

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3389/TTr-STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Dữ liệu chi phí															
			Tổng	dihen tich	Hoa	Phu	Thanh	Phu	Thanh	Tan	Son	Nhi	Tan	Son	Ky	Tan	Thoi	Hoa
(1)	Dát nồng nhèn*	NNP	50,37		0,21		0,55	0,02	1,22	0,02				1,29	47,06			
1	Dát nồng nhèn																	
1.1	Dát trồng lúa**	LUA																
1.2	Dát trồng cây lau nấm	CIN																
1.3	Dát trồng cây hàng năm khác	HNK	49,44		0,21		0,55	0,02	1,22	0,02				0,36	47,06			
1.4	Dát nồng phong họ	RPH																
1.5	Dát nồng đặc dùng	RDD																
1.6	Dát nồng san xuất	RSX																
1.7	Dát nồng trồng thủy sản	NTS	0,92											0,92				
1.8	Dát lâm muối	LMU																
1.9	Dát nồng nhèn khác	NKH																
2	Dát phi nông nghiệp	PNN	1.546,79	111,60	94,19	116,57	120,63	88,68	168,08	112,74	98,18	347,74	173,36	115,01				
2.1	Dát Quốc phòng	CQP	3,08		0,27													
2.2	Dát an ninh	CAN	4,73											0,99	0,17			
2.3	Dát khu công nghiệp	SKK	104,26											0,28				
2.4	Dát khu chế xuất	SKT												91,18	13,08			
2.5	Dát cùm công nghiệp	SKN																
2.6	Dát thương mại, dịch vụ	TMD	35,75	7,06	0,31	0,21	2,87	3,08	0,08	0,05	0,31	13,46	5,23	3,10				
2.7	Dát cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,98		22,04	13,60	0,37	-2,30	1,50	2,00	1,75	4,43	53,09	8,20	25,29			

Đơn vị tính: ha

Điều kiện phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sản xuất	Mã	Tổng	Hỗ trợ	Phú	Phú	Trung	Tay	Thứ nhất	Tay	Thứ nhất	Son	Ky	Son	Thứ nhất	Hoa	Khoản	Đất sản xuất	Dielic
2.8	Đất sản xuất	SKS																	
2.9	Đất phật tiến hóa tinh cấp quốc	DHT	374,45	24,93	21,03	33,06	31,42	20,88	39,90	31,91	27,87	69,59	49,02	24,84					
2.10	Đất cỏ di tích lịch sử - Văn hóa	DDT	0,41				0,41												
2.11	Đất đanh lam tháp canh	DDL																	
2.12	Đất bùi thi, xút lý chất thi	DRA																	
2.13	Đất ô tưới nồng độ cao	ONT																	
2.14	Đất ô tưới đất thi	ODT	831,84	55,52	54,98	80,92	58,33	58,32	117,77	73,56	62,03	110,06	76,09	58,26					
2.15	Đất xây dựng trú sở công quán	TSC	5,21	0,25	1,73	0,13	0,38	0,27	0,36	0,37	0,19	0,53	0,71	0,30					
2.16	Đất xây dựng trú sở cửa tiệm	DTS	1,03								1,03								
2.17	Đất xây dựng co sò nung giao	DNG																	
2.18	Đất cát sỏi lòn giao	TON	9,56	1,44	0,24	0,97	1,09	0,48	2,06	0,59	1,40	0,42	0,87						
2.19	Đất lấp nòng lõi trang, nghĩa dia,	NTD	11,24	0,10	1,09	0,39	2,00	0,00	3,64	2,14	0,33	0,40	1,09	0,04					
2.20	Đất san xuất vật liệu xây dựng	SKX																	
2.21	Đất sinh hoat công đồng	DSH	0,41	0,02	0,01	0,01	0,08	0,01	0,19	0,03		0,04							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	31,01	0,09	0,83	0,41	0,18	0,12	0,59	0,10	7,72	19,90	0,73						
2.23	Đất cát sỏi tin ngeong	TIN	2,47	0,14	0,09	0,10	0,15	0,75	0,81	0,30	0,08	0,02	0,04						

Dielic tich pham theo don vi ham chinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37											1,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1.597,15	111,60	94,40	116,58	121,18	88,70	169,31	112,76	98,18	349,03	220,42	115,01

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Son Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35						0,32		0,01	0,02		
1.1	Đất trồng lúa**	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,33						0,32		0,01			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02									0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,02	1,17	0,51	0,23	0,13	0,32		1,62	0,21	0,88	1,07	2,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16										0,16	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,57			0,01		0,32				0,07		0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50	0,24	0,30					0,09		0,01	0,39	1,47
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42		0,02					0,04		0,04	0,16	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Son Kỳ	Tân Thới Hòa
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,99	0,82	0,19	0,22	0,13			1,40	0,16	0,73	0,30	1,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01							0,01				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04											0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08							0,08				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25	0,11							0,05	0,03	0,06	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(7) +(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,40					0,84	0,19	0,55	0,04		3,68	0,11	
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,38					0,84	0,19	0,55	0,04		3,66	0,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02										0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		12,38		0,96			4,02			0,46	5,63	0,51	0,51	0,29
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,38		0,96		4,02			0,46	5,63	0,51	0,51	0,29

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận Tân Phú không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT-MT) T.14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan